**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 02/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc chuyển Công ty Xổ số Kiến thiết An Giang thành Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang. Công ty hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên mã số doanh nghiệp: 1600190393, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 30/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 ngày 30/01/2018 là: 500.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng.)*

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: AN GIANG LOTTERY ONE MEMBER COMPANY LIMITED.

Tên Công ty viết tắt là: CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG.

Trụ sở chính tại số 64 C đường Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 68 người (tại ngày 31/12/2021 là 66 người).

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm: là kinh doanh xổ số truyền thống.

### 1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có Trạm phát hành vé số kiến thiết An Giang đặt tại địa chỉ số 152 Ký Con, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho năm tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

| | **Số năm** |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 06 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm: Quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm máy tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất:**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các khoản chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phầm mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo Công văn số 4995/VPUBND-KTTH ngày 09/10/2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Dự phòng rủi ro trả thưởng**

Theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Phát luật.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/6/2013 của Bộ Tài chính tỷ lệ trả thưởng kế hoạch đối với xổ số truyền thống là 50%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập được xác lập như sau: **DPtt = DT x TLkh – TTtt**

Trong đó:

- **DPtt**: Mức trích lập dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số;
- **DT**: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong năm trích lập;
- **TKkh**: Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong năm trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số;
- **TTtt**: Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong năm trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Đối với các Công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực Miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không quá 03% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong năm vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu (Nộp vào Ngân sách Nhà nước) sau khi trích lập các quỹ theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ.

Phần lợi nhuận sau khi trích lập quỹ được ghi nhận là khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu chỉ bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh cùng kỳ tiêu thụ vé số được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu đó nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Ghi nhận chi phí tiền lương theo quy định:

- Quỹ tiền lương thực hiện của viên chức quản lý trong năm được xác định tuân thủ theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và của Bộ Lao động – thương binh xã hội tại Thông tư số 27/2016/TT-BKĐTBXH ngày 01/9/2016 về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, đối với người quản lý Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động trong năm được xác định tuân thủ theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và của Bộ Lao động thương binh và xã hội tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với lao động làm việc trong Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Quỹ tiền lương trong năm của Công ty được tạm tính theo các quy định trên và có thể sẽ được điều chỉnh tùy theo kết quả phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 289.059.976 | 179.190.706 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.904.916.486 | 79.186.763.180 |
| Tương đương tiền (i) | 46.274.970.000 | 258.000.000 |
| **Tổng** | **80.468.946.462** | **79.623.953.886** |

(i) Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng theo Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,0 %/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 5.2 Các khoản đầu tư tài chính

*Đơn vị tính: VND*

| Đối tượng đầu tư | Số lượng | Quyền biểu quyết (%) | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Giá gốc | Giá hợp | Dự phòng | Giá gốc | Giá hợp lý (i) | Dự phòng |
| **1. Đầu tư ngắn hạn** | | | **547.000.000.000** | | | **555.639.472.500** | | |
| Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng | | | 547.000.000.000 | | | 555.639.472.500 | | |
| **2. Đầu tư vào đơn vị khác** | | | **84.206.725.000** | | - | **31.206.725.000** | | - |
| ***a) Đầu tư cổ phiếu*** | | | ***31.206.725.000*** | - | - | ***31.206.725.000*** | - | - |
| Công ty Cổ phần XNK Nông sản thực phẩm An Giang | 3.018.750 | 8,63% | 30.706.725.000 | | - | 30.706.725.000 | | |
| Công ty Cổ phần Phát Tài | 50.000 | 2,76% | 500.000.000 | | | 500.000.000 | | |
| ***b) Đầu tư đến ngày đáo hạn*** | | | ***53.000.000.000*** | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (ii) | | | 53.000.000.000 | | | | | |
| **Tổng** | | | **84.206.725.000** | | - | **31.206.725.000** | | - |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không niêm yết trên thị trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng theo Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 9,3%/năm đến 11% /năm.

## 5.3 Phải thu khách hàng

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Tiêu Minh Hải | 7.638.688.050 | 9.701.225.797 |
| Nguyễn Hoàng Anh | 22.912.373.700 | - |
| Lê Thị Quyến | 23.756.421.145 | - |
| Phải thu các khách hàng còn lại (i) | 226.960.533.866 | 139.961.250.253 |
| **Tổng** | **281.268.016.761** | **149.662.476.050** |

(i) Bản chất đây là các công công nợ đại lý khi nhận làm đại lý cho Công ty và đã thực hiện thế chấp tài sản tương ứng khi ký hợp đồng đại lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 5.4 Phải thu ngắn hạn khác

*Đơn vị tính: VND*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị ghi sổ** | **Dự phòng** | **Giá trị ghi sổ** | **Dự phòng** |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Ngọc Hầu | 9.030.150.000 | (9.030.150.000) | 9.030.150.000 | (9.030.150.000) |
| Lãi tiền gửi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 16.549.820.740 | - | 14.879.674.754 | - |
| Tạm ứng | 25.200.000 | - | 37.200.000 | - |
| Phải thu khác | - | - | - | - |
| **Tổng** | **25.605.170.740** | **(9.030.150.000)** | **23.947.024.754** | **(9.030.150.000)** |

### 5.5 Nợ xấu

*Đơn vị tính: VND*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Ngọc Hầu | 9.030.150.000 | - | 9.030.150.000 | - |
| Ông Âu Sáng Minh | 5.979.856 | - | 5.979.856 | - |
| **Tổng** | **9.036.129.856** | **-** | **9.036.129.856** | **-** |

| | **Quá hạn 6 th-1 năm** | **Quá hạn từ 1-2 năm** | **Quá hạn từ 2-3 năm** | **Quá hạn trên 3 năm** |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Ngọc Hầu | - | - | - | 9.030.150.000 |
| Ông Âu Sáng Minh | - | - | - | 5.979.856 |
| **Tổng** | **-** | **-** | **-** | **9.036.129.856** |

### 5.6 Hàng tồn kho

*Đơn vị tính: VND*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.195.695.491 | - | 2.430.472.639 | - |
| Hàng hóa | 441.517.422 | - | 499.066.261 | - |
| Vé xổ số | 2.774.250.520 | - | 2.881.815.554 | - |
| **Tổng** | **10.411.463.433** | **-** | **5.811.354.454** | **-** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 5.7 Chi phí trả trước

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **1.083.219.995** | **652.993.831** |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 60.662.123 | 44.483.588 |
| Chi phí in lịch | 866.120.000 | 571.345.455 |
| Các khoản chi phí khác | 156.437.872 | 37.164.788 |
| **b) Dài hạn** | **4.203.372.645** | **2.213.671.303** |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 246.548.625 | 245.592.051 |
| Tiền thuê đất | 1.242.341.780 | 1.453.971.860 |
| Chi phí sữa chữa tài sản cố định | 2.563.089.446 | 392.513.140 |
| Các khoản chi phí khác | 151.392.794 | 121.594.252 |
| **Tổng** | **5.286.592.640** | **2.866.665.134** |

## 5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: VND*

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **5.626.610.324** | **778.847.326** | **4.276.848.181** | **877.926.045** | **11.560.231.876** |
| **Tăng trong năm** | - | - | - | - | - |
| **Giảm trong năm** | - | - | - | - | - |
| **Số cuối năm** | **5.626.610.324** | **778.847.326** | **4.276.848.181** | **877.926.045** | **11.560.231.876** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **5.108.600.741** | **605.801.672** | **3.572.675.404** | **573.578.916** | **9.860.656.733** |
| **Tăng trong năm** | **113.268.000** | **65.224.848** | **174.634.848** | **104.806.908** | **457.934.604** |
| Khấu hao trong năm | 113.268.000 | 65.224.848 | 174.634.848 | 104.806.908 | 457.934.604 |
| **Giảm trong năm** | - | - | - | - | - |
| **Số cuối năm** | **5.221.868.741** | **671.026.520** | **3.747.310.252** | **678.385.824** | **10.318.591.337** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **518.009.583** | **173.045.654** | **704.172.777** | **304.347.129** | **1.699.575.143** |
| **Số cuối năm** | **404.741.583** | **107.820.806** | **529.537.929** | **199.540.221** | **1.241.640.539** |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 6.845.770.057 VND (tại ngày 01/01/2022: 6.845.770.057 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

*Đơn vị tính: VND*

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm kế toán | Tổng |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số đầu năm** | **1.250.810.000** | **736.273.800** | **1.987.083.800** |
| **Tăng trong năm** | - | - | - |
| **Giảm trong năm** | - | - | - |
| **Số cuối năm** | **1.250.810.000** | **736.273.800** | **1.987.083.800** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số đầu năm** | - | **481.283.371** | **481.283.371** |
| **Tăng trong năm** | - | **106.920.000** | **106.920.000** |
| Khấu hao trong năm | - | 106.920.000 | 106.920.000 |
| **Giảm trong năm** | - | - | - |
| **Số cuối năm** | - | **588.203.371** | **588.203.371** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Số đầu năm** | **1.250.810.000** | **254.990.429** | **1.505.800.429** |
| **Số cuối năm** | **1.250.810.000** | **148.070.429** | **1.398.880.429** |

## 5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

*Đơn vị tính: VND*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần TM DV Du lịch ALDEN | 59.700.000 | 59.700.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trần Anh Châu Đốc | 159.693.600 | 159.693.600 | - | - |
| Phải trả các nhà cung cấp còn lại | 13.152.000 | 13.152.000 | - | - |
| **Tổng** | **232.545.600** | **232.545.600** | - | - |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*Đơn vị tính: VND*

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | **218.395.500.930** | **2.106.909.275.455** | **(1.982.098.365.969)** | **343.206.410.416** |
| Thuế giá trị gia tăng | 39.603.290.631 | 513.691.131.616 | (503.818.067.677) | 49.476.354.570 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 51.922.816.586 | 675.495.422.209 | (662.201.019.413) | 65.217.219.382 |
| Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách | 87.905.395.790 | 579.789.522.174 | (481.144.704.820) | 186.550.213.144 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.456.669.647 | 146.572.466.793 | (146.836.208.090) | 23.192.928.350 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 15.507.328.276 | 191.141.667.023 | (187.879.300.329) | 18.769.694.970 |
| Thuế nhà đất | - | 211.630.080 | (211.630.080) | - |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | - | 4.435.560 | (4.435.560) | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - |

***Thuế giá trị gia tăng:*** Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

***Thuế tiêu thụ đặc biệt:*** Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống với thuế suất 15%.

## 5.12 Phải trả người lao động

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Phải trả người lao động | 6.926.577.504 | 7.665.176.604 |
| **Tổng** | **6.926.577.504** | **7.665.176.604** |

## 5.13 Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội | - | 893.360 |
| Bảo hiểm y tế | - | 167.505 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 111.670 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (i) | 1.125.464.000 | 282.257.000 |
| **Tổng** | **1.125.464.000** | **283.429.535** |

## 5.14 Dự phòng rủi ro trả thưởng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **109.590.855.600** | **146.649.685.800** |
| Số trích lập trong kỳ | 61.309.486.200 | - |
| Số sử dụng trong kỳ | - | *(25.886.940.000)* |
| Số hoàn nhập trong kỳ | - | *(11.171.890.200)* |
| **Số cuối kỳ** | **170.900.341.800** | **109.590.855.600** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

*Đơn vị tính: VND*

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | Tăng khác | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 2.692.979.875 | 3.384.000.000 | 3.836.209.500 | - | 2.240.770.375 |
| Quỹ phúc lợi | 1.916.076.813 | 2.256.000.000 | 1.541.028.515 | 24.730.000 | 2.655.778.298 |
| Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý | 615.250.000 | 702.750.000 | 831.987.000 | - | 486.013.000 |
| **Tổng** | **5.224.306.688** | **6.342.750.000** | **6.209.225.015** | **24.730.000** | **5.382.561.673** |

## 5.16 Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **500.000.000.000** | **-** | **500.000.000.000** |
| **Tăng trong năm** | **-** | **344.700.627.964** | **344.700.627.964** |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | 344.700.627.964 | 344.700.627.964 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **(344.700.627.964)** | **(344.700.627.964)** |
| Trích lập các quỹ trong năm trước | - | (5.977.750.000) | (5.977.750.000) |
| Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách | - | (250.817.482.174) | (250.817.482.174) |
| Trích nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách | - | (87.905.395.790) | (87.905.395.790) |
| **Số dư cuối năm trước** | **500.000.000.000** | **-** | **500.000.000.000** |
| **Số dư đầu năm nay** | **500.000.000.000** | **-** | **500.000.000.000** |
| **Tăng trong năm** | **-** | **586.132.272.174** | **586.132.272.174** |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | 586.132.272.174 | 586.132.272.174 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **(586.132.272.174)** | **(586.132.272.174)** |
| Trích quỹ thưởng người quản lý | - | (702.750.000) | (702.750.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (5.640.000.000) | (5.640.000.000) |
| Tạm nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách | - | (393.239.309.030) | (393.239.309.030) |
| Lợi nhuận còn lại về Ngân sách | - | (186.550.213.144) | (186.550.213.144) |
| **Số cuối kỳ này** | **500.000.000.000** | **-** | **500.000.000.000** |

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| **Đối tượng** | **Tỷ lệ (%)** | **Vốn điều lệ (VND)** | **Tỷ lệ (%)** | **Vốn điều lệ (VND)** |
| Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang | 100% | 500.000.000.000 | 100% | 500.000.000.000 |
| **Tổng** | **100%** | **500.000.000.000** | **100%** | **500.000.000.000** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

#### c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 5.640.000.000 | 5.225.500.000 |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý | 702.750.000 | 752.250.000 |
| Tạm nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách | 393.239.309.030 | 250.817.482.174 |
| Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách | 186.550.213.144 | 87.905.395.790 |
| **Tổng** | **586.132.272.174** | **344.700.627.964** |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu bán hàng

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Xổ số truyền thống | 5.178.798.236.312 | 3.320.935.018.202 |
| **Tổng** | **5.178.798.236.312** | **3.320.935.018.202** |

### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Xổ số truyền thống | 675.495.422.209 | 433.165.437.257 |
| **Tổng** | **675.495.422.209** | **433.165.437.257** |

### 6.3 Doanh thu thuần bán hàng

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Xổ số truyền thống | 4.503.302.814.103 | 2.887.769.580.945 |
| **Tổng** | **4.503.302.814.103** | **2.887.769.580.945** |

### 6.4 Chi phí kinh doanh

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí trả trưởng | 2.755.313.900.000 | 1.826.514.260.000 |
| Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (i) | 958.886.328.820 | 585.539.206.448 |
| **Tổng** | **3.714.200.228.820** | **2.412.053.466.448** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 6.4 Chi phí kinh doanh (Tiếp theo)

Trong đó, chi phí trực tiếp phát hành xổ số gồm: (i)

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí hoa hồng đại lý | 854.501.709.000 | 547.954.278.000 |
| Chi phí ủy quyền trả thưởng | 2.714.500.200 | 1.766.339.200 |
| Chi phí phục vụ xổ số | 982.520.333 | 638.094.000 |
| Chi phí quay số mở thưởng, giám sát khác | 528.323.948 | 474.206.541 |
| Chi phí chống số đề | 272.125.000 | 42.750.000 |
| Chi phí dự phòng rủi ro trả trưởng (vé số truyền thống) | 61.309.486.200 | - |
| Chi phí công in giấy | 36.039.932.237 | 32.837.629.616 |
| Chi phí thông tin kết quả mở thưởng | 2.477.731.902 | 1.765.909.091 |
| Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số khu vực | 60.000.000 | 60.000.000 |
| **Tổng** | **958.886.328.820** | **585.539.206.448** |

## 6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 27.201.515.047 | 40.795.275.770 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 339.335.859 | 178.023.822 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 50.031.000 | 60.037.200 |
| **Tổng** | **27.590.881.906** | **41.033.336.792** |

## 6.6 Chi phí bán hàng

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí tuyên truyền quảng cáo | 3.896.369.532 | 3.983.178.844 |
| Chi phí tài trợ an sinh xã hội | 32.346.392.080 | 54.487.221.570 |
| **Tổng** | **36.242.761.612** | **58.470.400.414** |

## 6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 30.582.220.634 | 29.254.537.191 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 374.920.854 | 474.273.035 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 564.854.604 | 554.917.586 |
| Thuế phí và lệ phí | 219.065.640 | 218.333.510 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.279.097.815 | 1.123.107.150 |
| Chi phí bằng tiền khác | 15.134.261.171 | 7.589.375.463 |
| **Tổng** | **48.154.420.718** | **39.214.543.935** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 6.8 Lợi nhuận khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| ***Thu nhập khác*** | | |
| Thu tiền bán giấy vụn | 304.002.382 | 641.827.715 |
| Thu từ hoạt động hủy vé hộ các Công ty xổ số | 267.227.274 | 255.702.797 |
| Thu tiền từ dịch vụ cung cấp kết quả xổ số | 25.086.291 | 101.668.953 |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro trả thưởng | - | 11.171.890.200 |
| Thu tiền giải ước bảo hiểm nhân thọ | 73.576.748 | - |
| Các khoản khác | 18.201.413 | 25.670.662 |
| **Tổng** | **688.094.108** | **12.196.760.327** |
| ***Chi phí khác*** | | |
| Chi phí hủy vé ế | 279.640.000 | 187.480.000 |
| Chi phí khác | - | 176.698.030 |
| **Tổng** | **279.640.000** | **364.178.030** |
| **Lợi nhuận khác** | **408.454.108** | **11.832.582.297** |

### 6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| **1. Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **732.704.738.967** | **430.887.842.662** |
| ***Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:*** | ***207.626.000*** | ***108.268.030*** |
| Chi phí không được trừ | *207.626.000* | 108.268.030 |
| ***Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:*** | ***50.031.000*** | ***60.037.200*** |
| Cổ tức được chia | 50.031.000 | *60.037.200* |
| **2. Thu nhập chịu thuế** | **732.862.333.967** | **430.936.073.492** |
| **3. Thu nhập tính thuế** | ***732.862.333.967*** | ***430.936.073.492*** |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng | 20% | 20% |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 146.572.466.793 | 86.187.214.698 |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **146.572.466.793** | **86.187.214.698** |

## 7. THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Thu nhập của Người quản lý doanh nghiệp và Kiểm soát viên

| Nội dung | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Tiền lương của Chủ tịch Công ty, Ban Điều hành Quản lý và kiểm soát viên chuyên trách | 5.310.000.000 | 6.438.375.000 |
| Thù lao Kiểm soát viên không chuyên trách | 312.000.000 | 295.000.000 |
| **Tổng** | **5.622.000.000** | **6.733.375.000** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Cần Thơ.

*An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2023*

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Thành Trí | Lưu Thị Huỳnh Phượng | Võ Trung Dũng |



-Ký bởi: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG
-Ký ngày: 03/04/2023 16:00:39 (Asia/Ho_Chi_Minh)